

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 13 - VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14 /2025/HNGĐ-ST

Ngày: 13-8-2025

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mỹ Chi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Hữu Thanh

Bà Phước Thị Kim Huê

- Thư ký phiên tòa: Bà Kim Thị Hồng Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 13, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 13 tham gia phiên tòa: Ông Cao Văn Nở - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 13, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 121/2025/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2025, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 30 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Võ Thị Mỹ N, sinh năm 1990 (có đơn đề nghị vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là khóm A, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long)

- Bị đơn: Anh Lương Khánh H, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là khóm A, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/3/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Võ Thị Mỹ N trình bày:

Vào năm 2013 chị và anh H quen biết, tìm hiểu nhau và tự nguyện đi đến hôn nhân, được gia đình hai bên đồng ý chị và anh H tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ (nay là UBND xã Đ) ngày 11/12/2013. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 01 người con chung cháu Lương Nhật Đông Q, sinh ngày 30/3/2018. Đến khoảng năm 2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh H không lo làm ăn, không quan tâm đến gia đình, vợ chồng thường xuyên cự cãi từ đó chị và con dọn ra ngoài sinh sống, từ tháng 8/2024 vợ chồng đã sống ly thân cho đến nay, cả hai bên đã tạo điều kiện hàn gắn nhưng nhận thấy không có kết quả. Mâu thuẫn vợ chồng hiện nay đã không thể hàn gắn được, cả hai không còn tình cảm yêu thương, không thể cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lương Khánh H; về con chung chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung cháu Lương Nhật Đông Q, sinh năm 2018 và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung, không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lương Khánh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, nên không có ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đồng thời giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung; bị đơn anh Lương Khánh H vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

- Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

+ Về tuân theo pháp luật về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn theo Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định về quyền, nghĩa vụ của bị đơn theo Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Chị N với ông H xác lập quan hệ hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Đ (nay là UBND xã Đ) giấy Chứng nhận kết hôn số 56, quyển số I/2013, ngày 11/12/2013. Sau khi kết hôn vợ chồng sống rất hạnh phúc và có 01 người con chung. Đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh H không lo làm ăn, không quan tâm chăm sóc vợ con, chị nhiều lần khuyên nhưng anh H không thay đổi hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Từ đó, vợ chồng sống ly thân từ tháng 8/2024 cho đến nay, từ lúc ly thân hai bên có tạo điều kiện hàn gắn, nhưng vẫn không có kết quả. Xét thấy tình trạng hôn nhân của chị N và anh H đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn được. Do đó, chị N yêu cầu ly hôn với anh H; con

chung cháu Lương Nhật Đông Q, sinh ngày 30/3/2018 thể hiện nguyện vọng được sống chung với mẹ ruột chị Võ Thị Mỹ N và chị N không yêu cầu anh H cấp dưỡng; về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết là có căn cứ chấp nhận.

Đối với anh Lương Khánh H không cung cấp bản tự khai, tài liệu chứng cứ và yêu cầu phản tố. Bởi lý do sau khi thụ lý vụ án Thẩm phán tiến hành mời chị N, anh H đến Tòa án để hoà giải động viên hàn gắn nhưng anh H không có mặt tại nơi cư trú và vắng mặt không lý do, chị N cương quyết yêu cầu ly hôn. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, các Điều 35, Điều 39, Điều 147; 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 58 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân: Chị Võ Thị Mỹ N được ly hôn với anh Lương Khánh H. Về con chung: Giao cháu Lương Nhật Đông Q, sinh ngày 30/3/2018 (theo nguyện vọng của cháu) cho anh Lương Khánh H nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị Võ Thị Mỹ N không có yêu cầu cấp dưỡng đối với anh Lương Khánh H nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung; nợ chung: Không có và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết. Về án phí nguyên đơn chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Theo nội dung đơn khởi kiện chị Võ Thị Mỹ N yêu cầu Tòa án giải quyết về ly hôn, yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự quan hệ pháp luật tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

Bị đơn anh Lương Khánh H có nơi cư trú tại Khóm A, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là khóm A, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long). Căn cứ khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 13, tỉnh Vĩnh Long.

Nguyên đơn vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, không có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án: Chị N và anh H xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ (nay là xã Đ) vào ngày

11/12/2013, nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 01 người con chung cháu Lương Nhật Đông Q, sinh ngày 30/8/2018. Từ năm 2020 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, chị N cho rằng anh H không quan tâm đến gia đình vợ chồng thường xuyên cãi nhau, chị và con dọn ra ngoài sinh sống và vợ chồng ly thân từ tháng 8/2024 cho đến nay, từ khi sống ly thân cả hai bên không thể hàn gắn, mỗi người sống một nơi không có sự quan tâm lẫn nhau, chị N xác định không còn tình cảm yêu thương và không thể hàn gắn cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc, nên chị yêu cầu được ly hôn với anh H.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập chị N và anh H để hòa giải đoàn tụ vợ chồng, nhưng anh H đều vắng mặt không có lý do, từ đó cho thấy anh H đã bỏ mặc quan hệ hôn nhân giữa anh và chị N. Qua xác minh tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh H nhận thấy anh H và chị N đã ly thân không còn sống chung và nhà hiện tại cũng không còn ai ở (BL 34).

Từ những căn cứ nêu trên, xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh H đã mâu thuẫn không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Mỹ N, cho chị N được ly hôn với anh Lương Khánh H.

[3] Về con chung: Chị N và anh H có một người con chung tên Lương Nhật Đông Q, sinh ngày 30/3/2018, chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cháu Lương Nhật Đ Q hiện nay đang sống cùng chị N, được chị N chăm sóc, nuôi dưỡng, để ổn định cuộc sống của cháu Q. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung của chị N, giao cháu Q cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng và anh H không phải cấp dưỡng nuôi con, do chị N không yêu cầu.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Từ nhận định và phân tích trên, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều

278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27 tháng 6 năm 2025 về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Võ Thị Mỹ N.

1. Về hôn nhân: Cho chị Võ Thị Mỹ N được ly hôn với anh Lương Khánh H.

2. Về con chung: Có 01 người con chung tên Lương Nhật Đông Q, sinh ngày 30/3/2018 giao cho chị Võ Thị Mỹ N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng (theo nguyện vọng của cháu Q) và anh Lương Khánh H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền hạn chế quyền thăm nom con của bên không trực tiếp nuôi con.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bằng 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nguyên đơn chị Võ Thị Mỹ N phải chịu, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bằng 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) chị N đã nộp theo biên lai thu số 0003074, ngày 20/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh (Nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 13, tỉnh Vĩnh Long).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 13;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- UBND xã Đại An;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Mỹ Chi